

HOSE 26/02/2014

VNINDEX 589.80 3.60 0.61%

KLGD 157,700,690 CP
GTGD 2,759.43 Tỷ
GTR NDTNN 35.76 Tỷ

CP Tăng giá 119 CP
CP Giảm giá 94 CP
CP Đứng giá 91 CP



HNX 26/2/2014

HNXINDEX 82.79 0.54 0.66%

KLGD 93,341,725 CP
GTGD 906.26 Tỷ
GTR NDTNN 8.00 Tỷ

CP Tăng giá 141 CP
CP Giảm giá 94 CP
CP Đứng giá 144 CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30 667.91 6.38 0.96%
HNX30 166.26 1.97 1.20%

Tâm điểm

► **Lực cầu tiếp tục hấp thụ tốt lượng cung chốt lời**

► **Thanh khoản tiếp tục gia tăng trong phiên ngày hôm nay.**
Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt khoảng 3,600 tỷ đồng.

► **EuroCham: Môi trường kinh doanh VN tăng lên 59 điểm cao nhất kể từ Q4/2011**
BCI tăng phần nào khẳng định lòng tin của các DN châu Âu với thị trường Việt Nam.
Đầu Tư

► **Sản xuất công nghiệp tháng 2 sụt giảm mạnh**
Chỉ số IIP tháng 2/2014 dự kiến giảm 10.3% so với tháng trước
Vneconomy

► **Việt Nam xuất siêu 1.4 tỷ USD nông lâm thủy sản trong 2 tháng đầu năm**
Theo báo cáo vừa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công bố
Người Đồng Hành

► **DAG: Lợi nhuận năm 2013 vượt kế hoạch**
Kết thúc năm 2013, Công ty lãi ròng 29.8 tỷ đồng, tăng 24.2% so với năm 2012
Trí Thức Trẻ

► **PXT: Đạt kế hoạch 2014 lãi ròng hơn 9 tỷ**
Kế hoạch lợi nhuận 2014 được HĐQT đưa ra tăng tới 8 lần so với năm 2013.
Đầu tư Chứng khoán

Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,032,676	14.1	3.1	22.4%	11.4%
HNX	129,196	19.9	1.7	9.4%	4.1%
Toàn bộ thị trường	1,161,872	15.1	3.0	21.4%	10.7%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	8,389	7.3	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	24,060	8.2	1.9	24.4%	18.2%
Thép và sản phẩm thép	34,237	15.3	2.0	18.2%	7.2%
Khai khoáng	12,578	45.5	4.9	4.0%	3.0%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,339	19.6	1.5	15.2%	9.2%
Xây dựng	31,476	38.9	1.2	2.2%	1.3%
Máy công nghiệp	9,768	9.6	1.6	21.3%	12.9%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,107	13.3	1.6	16.9%	12.2%
Lốp xe	7,361	9.1	2.5	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,548	14.9	1.3	11.0%	5.5%
Thực phẩm	212,900	23.8	5.5	24.1%	18.1%
Dược phẩm	15,810	12.7	3.3	26.6%	17.2%
Phần mềm	17,229	10.6	2.3	23.6%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	23,152	7.7	1.3	19.5%	9.4%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	170,068	13.0	4.7	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	32,118	29.3	2.7	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	23,284	19.9	1.4	8.1%	5.6%
Ngân hàng	260,222	11.6	1.3	11.7%	0.9%
Bất động sản	150,211	16.4	2.8	26.0%	6.3%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,074	9.8	2.0	21.3%	8.1%

Thống kê thị trường

- HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Triệu

Hai Bà Trưng

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin kinh tế

EuroCham: Môi trường kinh doanh VN tăng lên 59 điểm cao nhất kể từ Q4/2011

Ngày 25-2, Phòng Thương mại châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) công bố kết quả cuộc khảo sát lần thứ 14 về Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) hàng quý được thực hiện vào tháng 2-2014. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ tin cậy và triển vọng kinh doanh trong cộng đồng doanh nghiệp (DN) châu Âu tại Việt Nam đang tăng cao. BCI quý này lần đầu tiên vượt trên mức trung bình từ 50 điểm lên 59 điểm kể từ năm 2012. Đây là mức tăng trưởng quan trọng, phần nào khẳng định lòng tin của các DN châu Âu đối với thị trường Việt Nam.

Sản xuất công nghiệp tháng 2 sụt giảm mạnh

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 2/2014 dự kiến giảm 10.3% so với tháng trước nhưng vẫn tăng 15.2% so với cùng kỳ năm 2013. Sở dĩ có mức giảm mạnh này là do thời gian nghỉ Tết nguyên đán năm nay rơi phần lớn vào tháng 2, trong khi năm trước, thời gian nghỉ Tết Nguyên đán rơi trọn vào tháng 2 nên số ngày làm việc thực tế của các doanh nghiệp công nghiệp cũng bị ảnh hưởng theo.

Việt Nam xuất siêu 1.4 tỷ USD nông lâm thủy sản trong 2 tháng đầu năm

Theo báo cáo vừa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công bố, giá trị xuất khẩu nông-lâm-thủy sản tháng 2/2014 của cả nước ước đạt 2.08 tỷ USD, đưa kim ngạch xuất khẩu của ngành trong 2 tháng đầu năm lên 4.33 tỷ USD, tăng 9.4% so với cùng kỳ năm 2013. Nhập khẩu của toàn ngành trong 2 tháng đầu năm tăng với tốc độ mạnh hơn là 19%, ước đạt 2.9 tỷ USD. Như vậy, cán cân thương mại của ngành nông lâm thủy sản đạt thặng dư trong 2 tháng đầu năm với mức khoảng 1.43 tỷ USD.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin doanh nghiệp

TIP: Năm 2013, đạt lợi nhuận sau thuế 40 tỷ đồng

CTCP Phát triển khu công nghiệp Tín Nghĩa (HOSE: TIP) vừa công bố BCTC hợp nhất quý IV/2013. Theo đó, TIP đạt doanh thu 47.1 tỷ đồng, bằng khoảng 50% so với cùng kỳ (82.5 tỷ đồng); lũy kế cả năm, doanh thu đạt 188.2 tỷ đồng; tương đương năm trước. Lợi nhuận sau thuế của TIP trong quý IV đạt 11.4 tỷ đồng; lũy kế cả năm đạt 40 tỷ đồng. Dự kiến, TIP sẽ tổ chức ĐHCĐ năm 2014 vào ngày 22/3 tới đây, ngày cuối cùng chốt danh sách dự ĐHCĐ là ngày 3/3.

DAG: Lợi nhuận năm 2013 vượt kế hoạch

CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á (HOSE: DAG) công bố kết quả kinh doanh năm 2013 và riêng quý 4/2013 sau hợp nhất. So với năm 2013, tình hình kinh doanh của DAG có vẻ sáng sủa hơn. Trong riêng quý 4, doanh thu thuần của công ty đạt 283 tỷ đồng, tăng 22.2% so với cùng kỳ. Kết quả công ty lãi ròng 5.8 tỷ đồng, tăng 4.1% so với quý 4/2012. Lũy kế cả năm, công ty lãi ròng 29.8 tỷ đồng, tăng 24.2% so với năm 2012. EPS năm 2013 của DAG đạt 2,168 đồng/cổ phiếu. Với kết quả này, DAG đã chính thức vượt kế hoạch lợi nhuận cả năm với tỷ lệ 19.2%

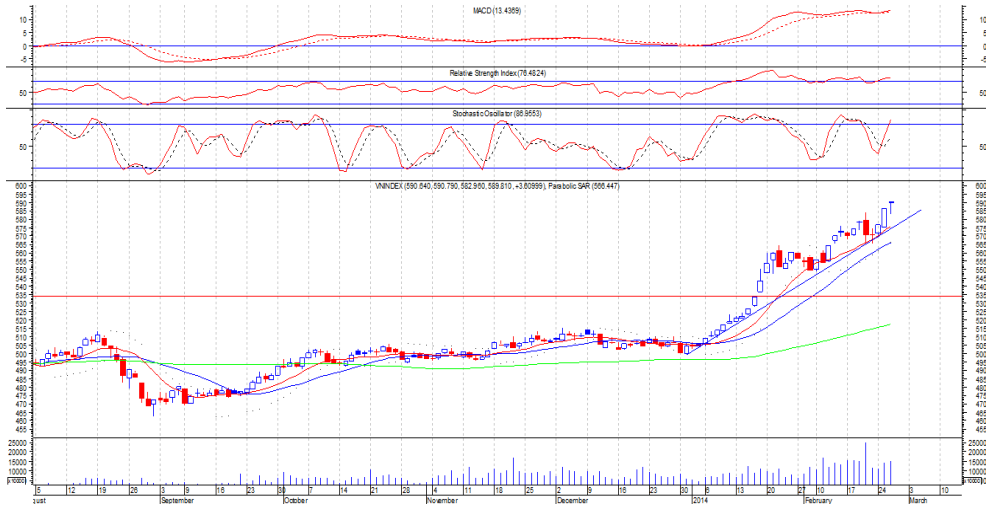
PXT: Đặt kế hoạch 2014 lãi ròng hơn 9 tỷ

Theo đó, trong năm 2014, CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu (HOSE: PXT) lên kế hoạch doanh thu 650 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 12 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 9.36 tỷ đồng. Thu nhập bình quân là 7.6 triệu đồng/người/tháng. Năm 2013, PXT đạt 350.5 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 47% so với năm 2012. Nhờ có khoản lợi nhuận khác gần 3.8 tỷ đồng, PXT đã thoát lỗ và đạt lãi ròng 1.12 tỷ đồng, giảm 76% so với cùng kỳ. So với kế hoạch đề ra là 620 tỷ đồng doanh thu và 5.52 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, PXT mới chỉ hoàn thành tương ứng 56.5% và 20.3%. Như vậy, kế hoạch lợi nhuận 2014 được HĐQT đưa ra tăng tới 8 lần so với mức thực hiện 2013.

HOSE 26/02/2014 VNINDEX 589.80 3.60 0.61% 157,700,690 CP 2,759.43 bil VND

Lực cầu tiếp tục hấp thụ tốt lượng cung chốt lời

VN-Index tăng 3.61 điểm (+0.62%), đóng cửa tại mức 589.81 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, bóng dưới dài, cây nến gần giống với nến búa.
 - MA10, MA20 vẫn đi lên. Cho thấy xu hướng ngắn hạn của VN-Index vẫn đang tiếp diễn.
 - Tín hiệu MACD Histogram gia tăng và cho tín hiệu mua trở lại.
 - Stochastic Oscillator đi sâu vào vùng quá mua.
 - RSI (14) tăng lên mức 76.
 - DI+, DI- gia tăng khoảng cách trở lại là một tín hiệu tích cực đối với thị trường.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.7 (6.4%)	11,504,540
HAG	1.8 (6.9%)	9,961,580
SSI	0.1 (0.4%)	6,660,100
SAM	0.1 (0.9%)	6,211,550
ITA	0 (0.0%)	6,178,800

HOSE Top 5 theo % tăng

KHA	1.4 (7.0%)	211,050
BIC	0.9 (6.9%)	109,780
SVC	1.2 (6.9%)	496,910
HAG	1.8 (6.9%)	9,961,580
C47	1.5 (6.8%)	10

HOSE Top 5 theo % giảm

COM	-2 (-6.9%)	130
TLG	-3.4 (-6.8%)	310
HU3	-0.7 (-6.7%)	92,090
PNC	-0.4 (-6.7%)	23,070
SVT	-0.4 (-6.2%)	320

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VCB	17,7 tỷ	585,650
DXG	11,7 tỷ	715,750
MSN	9,9 tỷ	99,770
KDC	6,6 tỷ	111,400
NBB	5,7 tỷ	198,580

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-38,1 tỷ	1,384,150
KBC	-4,0 tỷ	304,930
DRC	-3,7 tỷ	81,370
CTG	-2,7 tỷ	156,500
HPG	-1,8 tỷ	36,130

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	974,620	35.76

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Lực cầu hấp thụ khá tốt lượng cung chốt lời. Dù có thời điểm đầu phiên chiều VN-Index giảm khá mạnh, nhưng lực cầu trở lại đã giúp VN-Index đóng cửa xanh điểm.
- ▶ Khối lượng giao dịch gia tăng nhẹ và đạt mức 153 triệu đơn vị khớp lệnh. Vượt ngưỡng bình quân 20 phiên giao dịch. Đây là tín hiệu khá tích cực.
- ▶ VN-Index đã vượt ngưỡng đỉnh cũ tuần trước và tiệm cận ngưỡng 600 điểm. Tuy nhiên rủi ro điều chỉnh sẽ lớn dần khi các trụ đỡ bluechips yếu dần đi.
- ▶ Khối ngoại mua ròng nhẹ với nhịp quen thuộc. Nhịp mua ròng của khối ngoại vẫn sẽ giúp niềm tin của NĐT được củng cố.
- ▶ NĐT sau khi gia tăng tỷ lệ CP nên hạn chế mua mới trong những phiên tiếp, cân nhắc chốt lời dần khi lượng hàng về TK nếu các trụ đỡ có dấu hiệu yếu đi.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	86.0	162,970.00	13.2	4.9	40.8%	25.9%
VNM	833.5	139.0	115,851.92	17.7	6.6	39.6%	30.7%
MSN	734.9	100.0	73,491.13	163.6	4.9	3.0%	1.0%
VIC	909.5	77.5	70,488.15	10.6	4.0	47.7%	10.3%
VCB	2,317.4	30.3	70,217.74	15.7	1.6	10.3%	1.0%
CTG	3,723.4	17.0	63,297.88	9.2	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	16.7	46,947.08	10.8	1.4	13.7%	0.8%
BVH	680.5	47.4	32,254.35	29.3	2.7	9.0%	2.2%
STB	1,142.5	22.3	25,478.01	11.1	1.5	14.5%	1.4%
PVD	275.3	79.5	21,883.02	10.6	2.2	22.3%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

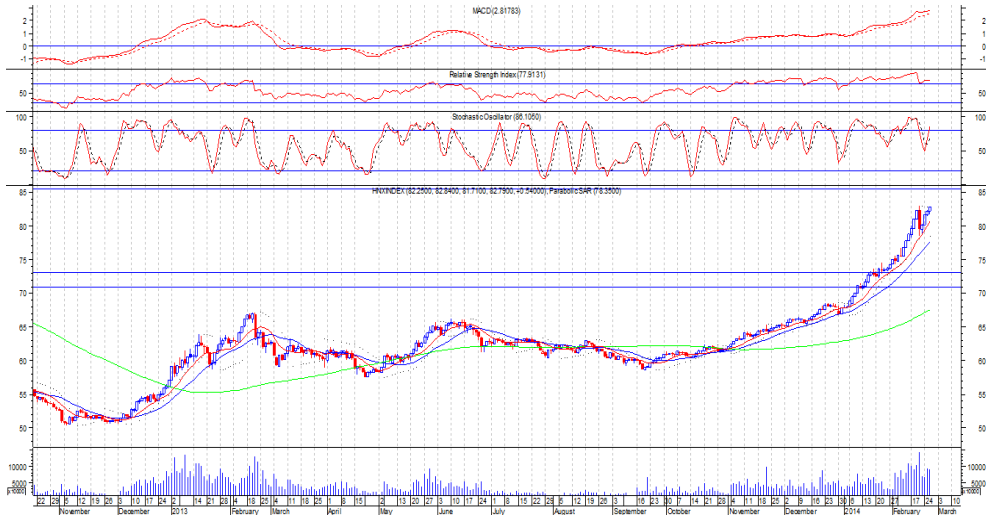
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.9	3,465.74	13.8	1.2	NA	TH.DOI
PPC	318.2	25.5	8,112.94	5.0	1.5	NA	TH.DOI
PHR	78.5	31.8	2,495.98	6.6	1.2	NA	TH.DOI
BMP	45.5	78.0	3,547.32	9.6	2.4	NA	TH.DOI
VSC	28.6	69.5	1,990.90	8.3	2.3	NA	TH.DOI
DPM	379.9	45.6	17,325.00	7.8	1.9	NA	TH.DOI

HNX 26/02/2014 HNX-Index 82.79 0.54 0.66% 93,341,725 CP 906.26 bil. VND

Lực cầu tiếp tục hấp thụ tốt lượng cung chốt lời

Chỉ số HNX-Index tăng 0.54 điểm (+0.66%), đóng cửa tại mốc 82.79 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, tăng điểm đóng cửa ở mức cao nhất phiên.

- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng và sẽ đóng vai trò hỗ trợ mạnh cho chỉ số này nếu điều chỉnh.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator đi sâu vào nhóm quá mua.
- MACD gia tăng trở lại, giảm khả năng cắt đường tín hiệu.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 78.
- Parabolic SAR cho tín hiệu mua trở lại.



HNX Top 5 theo KLGD

SCR	0.5 (5.5%)	13,328,830
PVX	0 (0.0%)	11,969,790
SHB	0.3 (3.5%)	9,481,050
KLS	-0.2 (-1.7%)	6,299,260
VCG	0.5 (3.2%)	4,757,310

HNX Top 5 theo % tăng

CTM	0.3 (10.0%)	61,120
QST	1.1 (10.0%)	300
TKC	0.5 (10.0%)	302,400
TV2	1.9 (9.9%)	7,300
YBC	0.7 (9.9%)	200

HNX Top 5 theo % giảm

VCV	-0.3 (-9.7%)	3,500
DNC	-1 (-9.3%)	300
AME	-0.5 (-9.1%)	38,200
KTT	-0.3 (-9.1%)	1,500
PGT	-0.6 (-9.1%)	100

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	4,0 tỷ	132,210
SHB	2,4 tỷ	272,600
VCG	1,0 tỷ	63,220
VND	0,9 tỷ	55,500
PGS	0,3 tỷ	6,800

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

HLD	-0,6 tỷ	29,000
PVC	-0,4 tỷ	22,600
LBE	-0,3 tỷ	22,500
VNF	-0,3 tỷ	10,400
KLS	-0,2 tỷ	20,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	515,310	8.00

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Tương tự sàn HOSE, áp lực chốt lời liên tục xuất hiện nhưng việc lực cầu vẫn giữ được sự tích cực đã giúp HNX-Index đóng cửa ở mức cao trong phiên.
- ▶ Khối lượng giao dịch sụt giảm không đáng kể và đạt khoảng 90 triệu đơn vị khớp lệnh. Đây vẫn là ngưỡng cao hơn bình quân 20 phiên giao dịch.
- ▶ Xu hướng tăng điểm của HNX-Index vẫn chưa bị phá vỡ, nhiều khả năng HNX-Index sẽ chinh phục lại mức đỉnh cũ 85 điểm, tuy nhiên rủi ro điều chỉnh đang lớn dần.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục đà mua ròng quen thuộc hôm nay. Nhịp mua ròng của khối ngoại sẽ giúp niềm tin của NĐT được củng cố.
- ▶ NĐT sau khi gia tăng tỷ lệ cổ phiếu nên hạn chế mua mới trong những phiên tiếp theo, cân nhắc chốt lời dần khi lượng hàng về tài khoản nếu các trụ đỡ có dấu hiệu yếu đi.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.3	15,020.70	18.2	1.2	6.6%	0.5%
PVS	446.7	30.5	13,624.36	8.5	1.7	21.0%	6.7%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	10.1	0.7	7.6%	0.6%
VCG	441.7	16.3	7,199.88	12.8	1.2	10.1%	2.1%
OCH	200.0	31.0	6,200.00	33.7	2.9	8.1%	3.6%
PVI	225.4	19.7	4,440.66	13.8	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	46.3	3,603.62	8.1	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	68.8	2,981.65	10.3	2.4	24.8%	16.7%
VNR	100.8	27.3	2,752.60	9.4	1.2	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	39.5	1,501.00	8.4	1.6	NA	TH.DOI
AAA	19.8	23.6	467.28	8.6	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	15.8	1,531.60	12.7	1.3	NA	TH.DOI
NTP	43.3	68.8	2,981.65	10.3	2.4	NA	TH.DOI
LHC	2.0	64.7	129.40	3.2	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	51.3	403.99	7.5	1.7	NA	TH.DOI

Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK BHS
Tên công ty Đường Biên Hòa
Sở giao dịch HOSE
Ngành Thực phẩm
SLCPLH 62.9949 triệu CP
GTVH (tỷ) 794 tỷ VND

Giá hiện tại **12.6**
 Giá mục tiêu **13.5**

GIỮ



Lũy kế cả năm 2013, DTT BHS đạt 2,928 tỷ đồng, LNST đạt 38.85 tỷ đồng giảm lần lượt 3.82% và 67.41% so với năm 2012. Theo báo cáo KQKD 2013 của FMC, nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng gấp đôi cùng kỳ với 105 tỷ đồng, chi phí bán hàng cũng tăng mạnh 26.4%.

Các khoản vay NH chiếm gần như toàn bộ vay nợ của BHS (hơn 90%), và đang có xu hướng giảm dần. Nguyên nhân do việc tăng 315 tỷ đồng vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn lưu động, làm giảm áp lực nợ vay.

BHS có hệ số nợ (1.60x) cao nhất trong số các doanh nghiệp niêm yết trong ngành. Hệ số P/B (0.9x) tương đối hợp lý, ty nhiên hệ số P/E (12.9x) lại cao hơn nhiều so với mức trung bình ngành (7.2x), nguyên nhân một phần do chỉ số EPS của BHS thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của BHS là 13,500 đồng/CP, cao hơn 7% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "GIỮ" đối với CP BHS.

► BHS: Lũy kế cả năm 2013, Đường Biên Hòa đạt LNST gần 39 tỷ đồng, giảm sâu so với cùng kỳ (-67%)

BHS là một trong những doanh nghiệp sản xuất đường tinh luyện lớn nhất Việt Nam. Doanh thu chủ yếu của BHS đến từ kinh doanh đường với sản phẩm chủ lực là đường tinh luyện RE, cung cấp cho khách hàng công nghiệp và bán lẻ. Ngoài ra, Công ty cũng kinh doanh rượu sản xuất, các dịch vụ khác như cho thuê kho bãi, mía giống và kinh doanh các sản phẩm phụ của quá trình sản xuất đường như mật rỉ, phế phẩm.

Q4/2013, LNTT giảm 45.86%, còn 44.25 tỷ đồng. Sự sụt giảm này được công ty lý giải chủ yếu là do doanh thu bán hàng giảm 17.67% so với cùng kỳ, kéo theo lãi gộp giảm 20.8 tỷ đồng, tương đương giảm gần 19%, DT từ hoạt động tài chính giảm 16 tỷ đồng. Hoạt động đầu tư chứng khoán cũng ghi nhận khoản lỗ gần 3 tỷ đồng trong khi cùng kỳ chỉ lỗ 1.05 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2013, BHS chỉ hoàn thành 90% DT và 31% LNST kế hoạch đề ra tương ứng 2,928 tỷ đồng DT và 38.85 tỷ đồng LNST.

Vào cuối tháng 11/2013, BHS đã hoàn thành việc tăng gấp đôi vốn điều lệ từ 315 tỷ đồng lên gần 630 tỷ đồng thông qua việc phát hành thêm gần 31 triệu cổ phiếu, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Việc phát hành thêm này sẽ giúp BHS nâng cao năng lực tài chính, cân đối lại nguồn vốn tự có và vốn vay, giảm áp lực nợ vay và tăng sức cạnh tranh của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, hiện nay ngành mía đường vẫn đang phải đối diện với tình trạng tồn kho cao và nhập lậu tràn lan, do đó nhìn chung triển vọng năm 2014 chưa thực sự tốt, doanh thu ít biến động.

Từ cuối năm 2013, Bộ Công Thương đã cấp phép cho BHS nhập đường thô với số lượng là 30,000 tấn do HAGL sản xuất tạo Lào về tinh chế và xuất khẩu sang Trung Quốc. Đây là một thông tin có lợi cho BHS bởi Công ty sẽ giảm được giá thành đường và thu được lợi nhuận cao do chi phí sản xuất mía của HAGL chỉ bằng 1/3 so với giá mía trong nước. Tuy nhiên, đề xuất này vẫn chưa nhận được sự thông qua của các ban bộ ngành liên quan khác.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

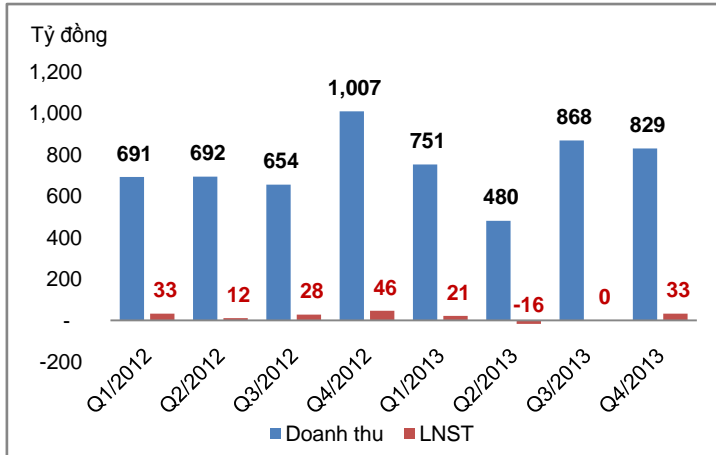
	12Q3	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4
Doanh thu	654	1,007	751	480	868	829
Lợi nhuận gộp	73	110	63	46	45	89
Lợi nhuận kinh doanh	43	69	36	11	10	51
Lợi nhuận trước thuế	33	82	28	21	0	44
Lãi ròng	28	46	21	16	0	33
Tiền và tương đương tiền	316	115	55	25	15	273
Tài sản khác	1,456	1,993	2,747	2,548	1,942	1,924
Tổng tài sản	1,772	2,108	2,802	2,573	1,957	2,197
Công nợ	1,201	1,535	2,208	2,059	1,443	1,351
Vốn chủ sở hữu	571	573	594	514	514	846

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
BHS	63.0	12.6	793.74	976	12.9	0.9	1.60
KTS	5.1	16.7	84.67	2,600	6.4	0.7	0.29
LSS	50.0	11.9	595.00	760	15.7	0.5	0.70
NHS	60.8	12.2	741.15	2,758	4.4	0.8	1.06
S33	8.3	19.0	158.30	3,008	6.3	0.9	1.76
SBT	143.5	12.8	1,836.62	1,746	7.3	1.0	0.77
SEC	27.9	13.1	364.84	2,328	5.6	1.1	1.41
SLS	6.8	28.5	193.80	7,483	3.8	1.1	0.41

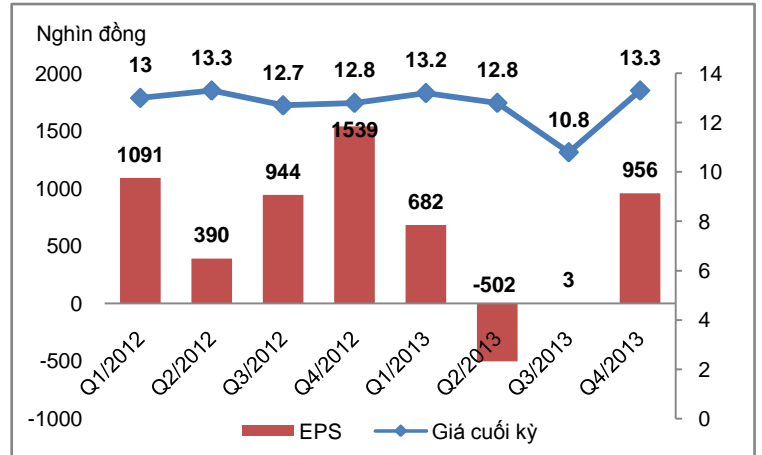
Chỉ số bình quân ngành

Thực phẩm	212,900.00	3,793	23.8	5.5	0.77
-----------	------------	-------	------	-----	------

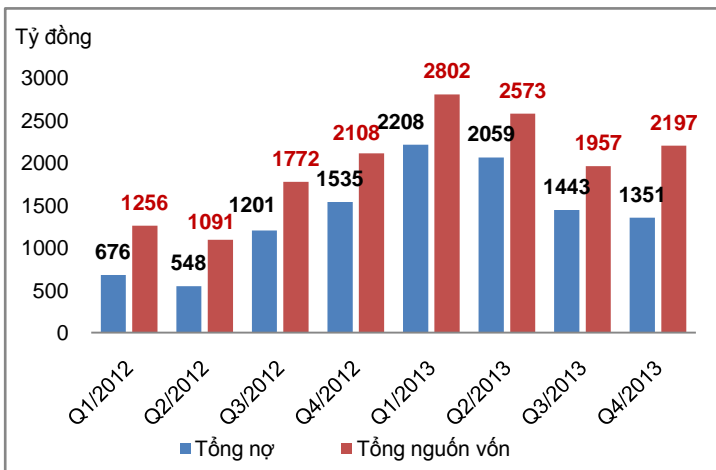
► Tăng trưởng Doanh thu - LNST



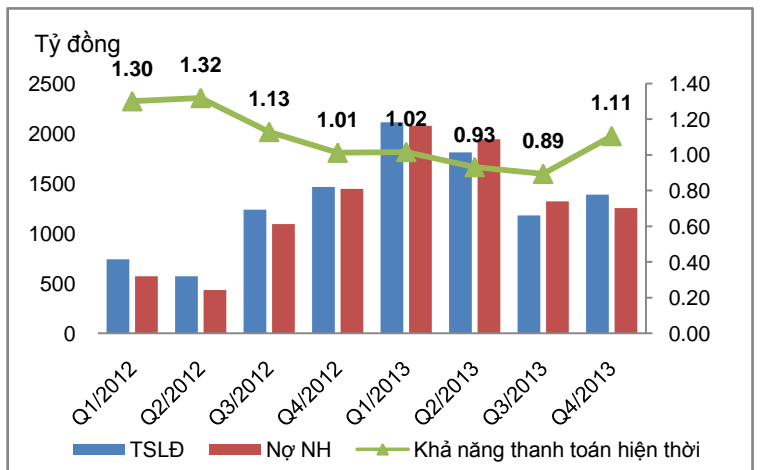
► Tăng trưởng Giá - EPS



► Tăng trưởng nguồn vốn



► Tỷ lệ TSLĐ/Nợ NH



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	2,005	2,565	3,044	2,928
Giá vốn hàng bán	(1,756)	(2,295)	(2,764)	(2,686)
Lãi gộp	249	270	280	242
Chi phí bán hàng	(26)	(33)	(72)	(91)
Chi phí quản lý	(29)	(42)	(49)	(43)
Lợi nhuận hoạt động	194	194	158	108
Chi phí khác (ròng)	0	11	2	1
- Thu nhập khác	5	11	3	1
- Chi phí khác	(5)	(1)	(1)	(0)
EBIT	194	205	160	109
Chi phí tài chính (ròng)	(29)	(45)	6	(57)
- Thu nhập tài chính	18	35	56	54
- Chi phí tài chính	(46)	(80)	(50)	(111)
+ Chi phí lãi vay	(43)	(72)	(51)	(105)
LNR trước thuế	166	160	166	52
Thuế TNDN	(20)	(13)	(47)	(13)
LNR sau thuế	146	147	119	39
Lợi ích thiểu số	-	-	-	-
LNR sau lợi ích thiểu số	146	147	119	39

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	15	15	12	4
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	279	50	50	31
+ Dự phòng	16	31	(36)	10
+ Lợi ích thiểu số	0	0	0	0
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	32	49	(7)	71
Tiền từ hoạt động k.doanh	55	289	(459)	186
- Tăng đầu tư máy móc	(556)	(179)	(166)	(148)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0	0	(17)	7
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(29)	(21)	6	(24)
- Tăng khác	(101)	(1)	14	(19)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(687)	(201)	(163)	(183)
Tiền tự do	(631)	89	(622)	3
- Cổ tức đã trả	11	(95)	(110)	(80)
Tiền sau trả cổ tức	(620)	(7)	(732)	(77)
+ Tăng góp vốn cổ phần	185	115	15	315
+ Tăng góp vốn khác	154	(115)	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
+ Tăng nợ	339	127	637	(63)
Tiền từ hoạt động t.chính	690	31	542	172
Tiền trước ch.lịch t.giá	59	120	(80)	175
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Dòng tiền mặt ròng	59	120	(80)	175
Tiền mặt đầu kỳ	0	59	179	99
Tiền mặt cuối kỳ	59	179	99	273

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	618	753	1,454	1,387
Tiền và tương đương	59	179	99	273
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	-	17	9
Các khoản phải thu	255	235	285	690
Tồn kho	299	333	820	349
Tài sản lưu động khác	5	6	234	66
Tài sản cố định / dài hạn	397	529	654	810
Phải thu dài hạn	66	59	53	86
Đầu tư t.chính dài hạn	29	31	43	64
Máy móc, thiết bị (ròng)	234	213	319	529
Máy móc, thiết bị (d.dang)	43	193	203	111
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	25	33	35	21
TỔNG TÀI SẢN	1,015	1,282	2,108	2,197
Công nợ	519	733	1,535	1,351
Nợ ngắn hạn	403	628	1,428	1,254
Nợ dài hạn	115	105	107	97
Vốn chủ sở hữu	497	548	573	846
Vốn góp CSH	185	300	315	630
Các quỹ	53	83	113	136
Lợi nhuận chưa p.phối	103	125	105	40
Khác	154	40	40	40
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,015	1,282	2,108	2,197

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		27.9%	18.7%	-3.8%
Lợi nhuận gộp		8.4%	3.8%	-13.6%
Lợi nhuận ròng		0.9%	-19.0%	-67.4%
Tổng tài sản		26.3%	64.5%	4.2%
Vốn chủ sở hữu		10.4%	4.4%	47.8%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	1.53	1.20	1.02	1.11
Thanh toán nhanh	0.79	0.67	0.44	0.83
Tiền mặt	0.15	0.28	0.08	0.23
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	34.11	14.35	30.90	10.71
Vòng quay khoản p.thu	46.81	54.17	48.42	13.01
Vòng quay tồn kho	5.87	6.89		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	51.1%	57.2%	72.8%	61.5%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.04	1.34	2.68	1.60
Hệ số trả chi phí lãi vay	4.57	2.99	4.29	1.47
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	12.4%	10.5%	9.2%	8.3%
Tỷ suất lãi hoạt động	9.7%	7.6%	5.2%	3.7%
Tỷ suất lãi ròng	7.3%	5.7%	3.9%	1.3%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	14.4%	11.5%	5.7%	1.8%
Lợi nhuận/Vốn CSH	29.4%	26.8%	20.8%	4.6%
Tiền HKKD/Tổng TS	5.4%	22.6%	-21.8%	8.5%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	7.87	4.91	3.78	0.62
Giá trị sổ sách/CP	26.80	18.28	18.18	13.44

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	73,491.13	15.35%	100.0	163.57	4.92	312,317	297,649	289,132
VIC	HOSE	909.5	70,488.15	14.46%	77.5	10.57	3.99	187,243	292,611	239,367
HPG	HOSE	419.1	21,371.68	11.74%	51.0	11.15	2.29	502,641	641,671	507,961
PVD	HOSE	275.3	21,883.02	8.68%	79.5	10.64	2.20	339,366	352,914	363,677
DPM	HOSE	379.9	17,325.00	8.01%	45.6	7.82	1.86	959,344	984,872	598,545
HAG	HOSE	718.2	20,108.33	7.98%	28.0	19.10	1.46	6,428,477	4,999,335	3,044,056
VCB	HOSE	2,317.4	70,217.74	6.11%	30.3	15.66	1.58	824,841	1,040,410	860,763
STB	HOSE	1,142.5	25,478.01	4.13%	22.3	11.07	1.47	745,575	777,510	442,852
BVH	HOSE	680.5	32,254.35	3.08%	47.4	29.31	2.65	461,748	663,727	486,118
ITA	HOSE	718.1	5,529.18	2.71%	7.7	104.29	0.71	9,400,406	9,688,937	6,701,214
HSG	HOSE	96.3	5,538.00	2.68%	57.5	9.71	2.33	381,493	387,446	336,265
GMD	HOSE	114.4	4,096.30	2.26%	35.8	29.77	0.93	630,836	535,709	515,411
PPC	HOSE	318.2	8,112.94	2.03%	25.5	5.01	1.52	1,222,465	1,302,968	1,373,549
VSH	HOSE	206.2	3,299.86	1.74%	16.0	16.33	1.26	1,233,171	1,263,933	1,083,214
CSM	HOSE	67.3	2,947.39	1.64%	43.8	8.15	2.41	854,188	860,705	694,238
KBC	HOSE	289.8	3,795.86	1.48%	13.1	55.81	0.95	2,052,828	1,540,197	1,156,326
DRC	HOSE	83.1	3,838.01	1.33%	46.2	10.29	2.80	526,913	521,140	346,912
PVT	HOSE	232.6	3,465.74	1.18%	14.9	13.83	1.16	3,599,278	2,888,003	2,514,186
DIG	HOSE	143.0	2,559.62	1.01%	17.9	57.23	1.10	1,467,102	1,171,913	937,681
OGC	HOSE	300.0	3,690.00	0.91%	12.3	62.63	1.15	3,379,024	2,661,449	2,044,174
PET	HOSE	69.8	1,585.41	0.87%	22.7	9.92	1.28	1,167,330	1,026,608	852,634
SBT	HOSE	143.5	1,850.97	0.60%	12.9	7.33	1.00	425,392	358,506	299,456

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	13,624.36	8.04%	30.5	8.49	1.65	2,786,008	2,676,320	1,949,624
VIC	HOSE	909.5	70,488.15	7.80%	77.5	10.57	3.99	187,243	292,611	239,367
VCB	HOSE	2,317.4	70,217.74	7.65%	30.3	15.66	1.58	824,841	1,040,410	860,763
BVH	HOSE	680.5	32,254.35	7.23%	47.4	29.31	2.65	461,748	663,727	486,118
DPM	HOSE	379.9	17,325.00	6.97%	45.6	7.82	1.86	959,344	984,872	598,545
STB	HOSE	1,142.5	25,478.01	5.98%	22.3	11.07	1.47	745,575	777,510	442,852
PVD	HOSE	275.3	21,883.02	5.04%	79.5	10.64	2.20	339,366	352,914	363,677
ITA	HOSE	718.1	5,529.18	3.72%	7.7	104.29	0.71	9,400,406	9,688,937	6,701,214
SHB	HNX	886.1	7,886.14	3.47%	8.9	10.07	0.74	12,142,546	9,199,365	5,329,209
PPC	HOSE	318.2	8,112.94	3.38%	25.5	5.01	1.52	1,222,465	1,302,968	1,373,549
OGC	HOSE	300.0	3,690.00	2.85%	12.3	62.63	1.15	3,379,024	2,661,449	2,044,174
GMD	HOSE	114.4	4,096.30	2.66%	35.8	29.77	0.93	630,836	535,709	515,411
HPG	HOSE	419.1	21,371.68	2.60%	51.0	11.15	2.29	502,641	641,671	507,961
HAG	HOSE	718.2	20,108.33	2.25%	28.0	19.10	1.46	6,428,477	4,999,335	3,044,056
DRC	HOSE	83.1	3,838.01	1.93%	46.2	10.29	2.80	526,913	521,140	346,912
VCG	HNX	441.7	7,199.88	1.85%	16.3	12.81	1.24	6,057,158	4,624,770	2,867,500
PVX	HNX	400.0	1,720.00	0.00%	4.3	0.82	2.13	13,406,254	10,969,177	7,767,199

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	909.5	70,488.15	0.00%	77.5	10.57	3.99	187,243	292,611	239,367
MSN	HOSE	734.9	73,491.13	0.00%	100.0	163.57	4.92	312,317	297,649	289,132
DPM	HOSE	379.9	17,325.00	0.00%	45.6	7.82	1.86	959,344	984,872	598,545
HAG	HOSE	718.2	20,108.33	0.00%	28.0	19.10	1.46	6,428,477	4,999,335	3,044,056
VCB	HOSE	2,317.4	70,217.74	0.00%	30.3	15.66	1.58	824,841	1,040,410	860,763
STB	HOSE	1,142.5	25,478.01	0.00%	22.3	11.07	1.47	745,575	777,510	442,852
BVH	HOSE	680.5	32,254.35	0.00%	47.4	29.31	2.65	461,748	663,727	486,118
CTG	HOSE	3,723.4	63,297.88	0.00%	17.0	9.18	1.15	1,260,860	1,120,924	783,716
GAS	HOSE	1,895.0	162,970.00	0.00%	86.0	13.16	4.87	545,113	475,830	445,480

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Royal Bank of Scotland
MSCI Frontier Markets Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

19/09/2011
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

9/142
22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	73,491.13	0.81%	100.0	163.57	4.92	312,317	297,649	289,132
VIC	HOSE	909.5	70,488.15	0.55%	77.5	10.57	3.99	187,243	292,611	239,367
DPM	HOSE	379.9	17,325.00	0.26%	45.6	7.82	1.86	959,344	984,872	598,545
VCB	HOSE	2,317.4	70,217.74	0.20%	30.3	15.66	1.58	824,841	1,040,410	860,763
STB	HOSE	1,142.5	25,478.01	0.14%	22.3	11.07	1.47	745,575	777,510	442,852
BVH	HOSE	680.5	32,254.35	0.10%	47.4	29.31	2.65	461,748	663,727	486,118

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI Frontier 100 Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

12/09/2012
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

6/102
519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI VN Investable Market Indx

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

01/12/2010

SLCKVN
TGTTSQL

4,752.96 mil.

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,389	7.3	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	24,060	8.2	1.9	24.4%	18.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,576	16.4	0.7	3.7%	2.9%
Sản xuất giấy	732	8.1	0.7	10.6%	5.3%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	34,237	15.3	2.0	18.2%	7.2%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,232	5.6	0.9	17.4%	3.9%
Khai khoáng	12,578	45.5	4.9	4.0%	3.0%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,339	19.6	1.5	15.2%	9.2%
Xây dựng	31,476	- 38.9	1.2	2.2%	1.3%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,389	8.0	1.2	18.7%	10.0%
Công nghiệp phức hợp	455	4.9	0.9	20.3%	14.1%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,762	10.8	1.0	8.8%	4.7%
Thiết bị điện	1,580	- 12.4	0.7	-0.8%	-1.2%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	39	22.2	0.5	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,768	9.6	1.6	21.3%	12.9%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,649	- 3.2	0.9	8.7%	1.5%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,107	13.3	1.6	16.9%	12.2%
Dịch vụ vận tải	5,138	10.1	1.4	15.7%	9.9%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,966	10.0	1.2	12.2%	4.6%
Đào tạo & Việc làm	242	20.6	0.7	5.8%	2.2%
Nhà cung cấp thiết bị	173	7.6	0.8	11.7%	5.2%
Chất thải & Môi trường	117	2.0	0.7	46.7%	21.3%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,045	22.8	1.6	16.6%	8.6%
Lốp xe	7,361	9.1	2.5	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,542	7.9	1.2	15.7%	9.6%
Vang & Rượu mạnh	248	11.4	1.8	17.0%	12.2%
Đồ uống & giải khát	257	6.8	1.2	15.7%	10.6%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,548	14.9	1.3	11.0%	5.5%
Thực phẩm	212,900	23.8	5.5	24.1%	18.1%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	47	91.9	0.6	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,414	9.2	1.1	12.9%	5.8%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	156	4.0	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,186	8.7	1.6	19.0%	7.4%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,126	10.4	1.8	17.5%	9.4%
Thuốc lá					
Thuốc lá	730	- 5.8	1.1	-0.9%	3.7%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,040	24.0	1.1	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	137	3.6	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	166	10.7	1.1	10.0%	6.6%
Dược phẩm	15,810	12.7	3.3	26.6%	17.2%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	325	44.0	1.0	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	681	19.1	1.1	12.2%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,695	10.1	1.7	19.1%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,106	8.8	1.0	13.6%	8.8%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	100	7.4	2.2	35.0%	15.7%
Khách sạn	6,679	36.5	2.8	7.7%	3.5%
Dịch vụ giải trí	2,045	19.2	1.7	14.1%	12.3%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,267	21.1	2.5	17.0%	14.8%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	55	12.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	610	20.1	0.8	3.7%	1.3%
Internet	289	54.4	0.7	1.3%	0.3%
Phần mềm	17,229	10.6	2.3	23.6%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	357	12.0	0.6	4.5%	1.7%
Thiết bị văn phòng	254	5.1	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,406	14.6	0.8	5.2%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,152	7.7	1.3	19.5%	9.4%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	170,068	13.0	4.7	39.9%	25.2%
Nước	1,120	6.0	1.1	18.1%	12.9%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,304	10.8	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,733	11.7	0.7	6.4%	3.3%
Tái bảo hiểm	2,823	9.4	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	32,118	29.3	2.7	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,690	62.6	1.2	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	23,284	19.9	1.4	8.1%	5.6%
Ngân hàng					
Ngân hàng	260,222	11.6	1.3	11.7%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	150,211	16.4	2.8	26.0%	6.3%
Tur Vốn, Định giá, Môi giới Bất động sản	4	124.0	0.3	0.3%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,074	9.8	2.0	21.3%	8.1%

- | | | | |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.